

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)						
31	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg			Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, là giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 448/QĐ-GTTN ngày 17/7/2025 (áp dụng từ ngày 17/7/2025)	15.050						
32		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								14.850						
33		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								14.850						
34		Thép góc L63 ÷ L65 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								14.800						
35		Thép góc L70 ÷ 80 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								14.750						
36		Thép góc L90 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								14.600						
37		Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								14.600						
38		Thép góc L120 ÷ L130 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.050						
39		Thép góc L150 SS400, L=6m,9m,12m	kg								16.400						
40		Thép góc L100 SS540, L=6m,9m,12m	kg								16.400						
41		Thép góc L120 ÷ L130 SS540, L=6m,9m,12m	kg								14.400						
42		Thép góc L150 SS540, L=6m,9m,12m	kg								16.800						
43		Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								14.850						
44		Thép C12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								14.900						
45		Thép C14, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.600						
46		Thép C15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.600						
47		Thép C16, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.600						
48		Thép I10, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.400						
49		Thép I12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.350						
50		Thép I15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.600						
51		Thép ngắn dài (L40 ÷ L75) các loại gồm:															
52		- Độ dài 9m < L < 12m	kg								13.770						
53		- Độ dài 6m < L < 9m	kg								13.460						
54		- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg								13.150						
55		- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg								12.830						
56		Thép ngắn dài (L80 ÷ L150; C; I) các loại gồm:															
57		- Độ dài 9m < L < 12m	kg								13.850						
58		- Độ dài 6m < L < 9m	kg								13.530						
59		- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg								13.250						
60		- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg								12.970						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
61	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 344/QĐ-GTTN ngày 20/6/2025 (áp dụng từ ngày 01/7/2025)	14.150
62		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.150
63		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								14.750
64		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.200
65		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.800
66		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.500
67		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.450
68		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.900
69		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								14.600
70		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.550
71	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 424/QĐ-GTTN ngày 04/7/2025 (áp dụng từ ngày 04/7/2025)	13.950
72		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							13.950
73		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								14.550
74		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.000
75		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.300
76		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.250
77		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.250
78		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.400
79		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								14.400
80		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
81	Thép xây dựng	Thép mác CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn D6 tron	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại nhà máy (KKT Nghi Sơn), đã bao gồm các chi phí cầu, bốc xếp hàng lên xe vận chuyển	Cập nhật theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 276/CV.25/VASG-PKD ngày 03/9/2025 (áp dụng từ ngày 01/7/2025)	14.040
82		Thép mác CB240T	kg		Thép cuộn D8 tron						14.040
83		Thép mác CB300V	kg		Thép cuộn D8 vằn						14.240
84		Thép mác CB300V/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D10 vằn						14.040
85		Thép mác CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D12 vằn						13.960
86		Thép mác CB300V/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D14-20 vằn						13.960
87		Thép mác CB400V/CB500V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D10 vằn						14.390
88		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D12 vằn						14.290
89		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D14-32 vằn						14.490
90		Thép mác CB400V/CB500V	kg		Thép cây D36 vằn						14.690
91	Thép mác CB400V/CB500V	kg	Thép cây D40 vằn		14.890						
92	Thép xây dựng	Thép tròn tron D6, D8 cuộn CB240T	kg	QCVN07:2019/BKH CN; TCVN 1651-2:2018		Công ty CP thép Việt Ý	Việt Nam		Đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 73/VIS-KD ngày 09/9/2025 (áp dụng từ ngày 01/7/2025)	15.300
93		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg								15.400
94		Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg								15.650
95		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg								15.300
96		Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg								15.600
97		Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg								15.200
98		Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg								15.400
99		Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg								15.600
100		Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg								15.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
101	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn D6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina - Nhà máy tại phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 14-07/CBG-TH ngày 14/7/2025 (áp dụng từ ngày 14/7/2025)	13.720
102		Thép cuộn tròn trơn D8 CB240-T	kg		Thép cuộn						13.720
103		Thép cuộn vằn D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cuộn						13.720
104		Thép thanh vằn D9 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.870
105		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.870
106		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.870
107		Thép thanh vằn D14 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.870
108		Thép thanh vằn D16 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.870
109		Thép thanh vằn D18 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.870
110		Thép thanh vằn D20 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.870
111		Thép thanh vằn D22 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.870
112		Thép thanh vằn D25 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.870
113		Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
114		Thép thanh vằn D12 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
115		Thép thanh vằn D14 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
116		Thép thanh vằn D16 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
117		Thép thanh vằn D18 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
118		Thép thanh vằn D20 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
119		Thép thanh vằn D22 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
120		Thép thanh vằn D25 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
121		Thép thanh vằn D28 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
122		Thép thanh vằn D32 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
123		Thép thanh vằn D10 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.270
124		Thép thanh vằn D12 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.270
125		Thép thanh vằn D14 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.270
126		Thép thanh vằn D16 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.270
127		Thép thanh vằn D18 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.270
128		Thép thanh vằn D20 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.270
129		Thép thanh vằn D22 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.270
130		Thép thanh vằn D25 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.270
131		Thép thanh vằn D28 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.270
132		Thép thanh vằn D32 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.270

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
133	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty CP tập đoàn sản xuất thép Việt Đức tại Văn bản số 18/VGS ngày 18/9/2025 (áp dụng từ ngày 01/7/2025)	15.100
134		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						15.050
135		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.010
136		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.230
137		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						15.100
138		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.060
139		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.280
140		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						15.650
141		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.610
142		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.830
143	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty CP tập đoàn sản xuất thép Việt Đức tại Văn bản số 18/VGS ngày 18/9/2025 (áp dụng từ ngày 04/7/2025)	14.900
144		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						14.850
145		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.810
146		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.030
147		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						14.900
148		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.860
149		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.080
150		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						15.450
151		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.410
152		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.630
153	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty CP tập đoàn sản xuất thép Việt Đức tại Văn bản số 18/VGS ngày 18/9/2025 (áp dụng từ ngày 29/7/2025)	14.900
154		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						14.850
155		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.810
156		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.030
157		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						14.900
158		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.860
159		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.080
160		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						15.550
161		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.510
162		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.730

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
163	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty CP tập đoàn sản xuất thép Việt Đức tại Văn bản số 18/VGS ngày 18/9/2025 (áp dụng từ ngày 08/9/2025)	14.850
164		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						14.750
165		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.900
166		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.000
167		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						14.800
168		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.950
169		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.050
170		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						15.050
171		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.200
172		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.300

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m ²	TCVN 7451:2004	Hệ cửa nhựa: GMARTWINDOWS: - Thanh profile SINO, SPARLEE... - Phụ kiện đồng bộ GQ nhập khẩu trung quốc, Lõi thép mạ kẽm dày từ 1.2mm đến 1.4mm sản xuất trong nước - Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, hải long.. - Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Cửa nhựa Gmartwindows chống ăn mòn hóa chất thích hợp sử dụng cho các công trình bệnh viện, phòng thí nghiệm, nhà xưởng và các vùng miền, biển... - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhựa. - Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng Thêm 120.000đ/m2 cửa, Kính Cường lực 10mm cộng thêm 210.000/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000đ/m2 cửa, màu kính thông dụng cộng thêm 65.000đ/m2 cửa	1.495.000
2		Vách cố định- panô nhựa u-PVC.	m ²								1.520.000
3		Vách chớp cố định	m ²								1.996.000
4		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m ²								1.960.000
5		Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m ²								2.175.000
6		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m ²								2.205.000
7		Cửa sổ 2 cánh mở quay	m ²								2.850.000
8		Cửa sổ 3 cánh mở quay + mở hắt	m ²								2.880.000
9		Cửa sổ 4 cánh mở quay	m ²								2.980.000
10		Cửa sổ 1 cánh mở quay	m ²								3.120.000
11		Cửa sổ 1 cánh mở hắt	m ²								3.150.000
12		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²								3.495.000
13		Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²								3.635.000
14		Cửa đi 2 cánh mở trượt	m ²								2.570.000
15		Cửa đi 4 cánh mở trượt	m ²								2.770.000
16	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm hệ 55 Thanh profile mặt cắt theo hệ xingfa tiêu chuẩn, Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 10 năm, Sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, FV, SHAL..., màu nâu/màu trắng. '- Cửa đi mở quay dày từ 1.8-2mm, - Cửa sổ và vách hệ mở quay dày 1.4mm - Cửa đi, cửa sổ, vách hệ mở trượt dày 1.8-2mm - Phụ kiện Kinlong nhập khẩu trung quốc , - Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, Hải long.. - Vít inox... - Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhôm. - Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng Thêm 120.000đ/m2 cửa, Kính Cường lực 10mm cộng thêm 210.000/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000đ/m2 cửa, màu kính thông dụng cộng thêm 65.000đ/m2 cửa	1.845.000
17		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93/62	m2								2.580.000
18		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 93/62	m ²								2.685.000
19		Cửa sổ mở quay, mở hắt hệ 55	m ²								3.425.000
20		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55	m ²								3.370.000
21		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55	m ²								3.750.000
22		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55	m ²								3.980.000
23		Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93/85	m ²								2.930.000

[illegible]

PHỤ LỤC 3: NHÓM VẬT LIỆU SƠN, BỘT BÀ, HÓA CHẤT XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2025

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW002	kg	QCVN 16:2019/BXD	18l/Thùng	Công ty CP công nghệ sơn quốc tế Việt Mỹ	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty công nghệ sơn quốc tế Việt Mỹ	86.954
2		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW004	kg		18l/Thùng						69.536
3		Sơn phủ nội thất - Mã hiệu sản phẩm BW0012	kg		18l/Thùng						35.331
4		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW007 - 18L	kg		18l/Thùng						66.226
5		Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0014 - 18L	kg		18l/Thùng						112.495
6		Bột bả ngoại thất cao cấp – Mã hiệu sản phẩm BW001	kg	TCVN 7239:2014	40kg/Bao						8.045
7		Bột bả nội thất cao cấp – Mã hiệu sản phẩm BW0017	kg		40kg/Bao						6.650
8	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Bột bả nội thất BBTN	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội (Sơn thương hiệu FUJICOLOR)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội	6.500
9		Bột bả ngoại thất BBNN	kg		Bao 40kg						7.400
10		Sơn lót nội thất kháng kiềm hiệu quả - JAPAN SEALER mã F606	kg	TCVN 8652:2020	Đóng gói 23kg						60.600
11		Sơn lót nội thất cao cấp - JAPAN SEALER mã F607	kg		Đóng gói 21.5kg						83.500
12		Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp - JAPAN SEALER mã F609	kg		Đóng gói 20kg						123.100
13		Sơn nội thất thông dụng - JAPAN ECO mã J806	kg		Đóng gói 22.5kg						35.800
14		Sơn nội thất mịn cao cấp - JAPAN SILKY mã J807	kg		Đóng gói 22.5kg						72.300
15		Sơn nội thất siêu trắng trần - JAPAN SUPERWHITE	kg		Đóng gói 21,5kg						63.000
16		Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp - JAPAN SILKY mã FJ807	kg		Đóng gói 23kg						93.600
17		Sơn chống thấm đa năng - JAPAN WEATHERSHIELD-C906	kg		Đóng gói 19kg						135.000
18	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20,7kg; Lon 4,3kg	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam	78.169
19		JYMEC- Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg		Thùng 20kg; Lon 5,2kg						114.620
20		JYMEC –Sơn nội thất 3 in 1	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 24kg; Lon 4,5kg						27.981
21		JYMEC-Sơn nội thất sắc màu bền đẹp	kg		Thùng 20kg						28.462
22		JYMEC-Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	kg		Thùng 23kg; Lon 4,5kg						51.604
23		JYMEC- Sơn nước ngoại thất	kg		Thùng 23kg; Lon 4,8kg						76.521

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
24	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	NANO PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg	QCVN16:2023/BXD	Lon 6kg; Thùng 24kg	Công ty Cổ Phần Universal Chemical Technology Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty Cổ Phần Universal Chemical Technology Group	85.600
25		TAKIRA AURORA SEALER Perfect Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp	kg		Lon 6kg; Thùng 24kg						69.325
26		TAKIRA WATER GUARD PLUS Chống thấm cao cấp pha xi măng	kg		Lon 6kg; Thùng 22kg						115.927
27		GRAND SHIELD High Cover Sơn ngoại thất che phủ cao, chống thấm, bền màu.	kg		Lon 6,27kg; Thùng 22,5kg						75.213
28		CLEAN MAX NEW Sơn nội thất lau chùi tuyệt hảo	kg		Lon 6,61kg; Thùng 24kg						65.675
29		TAKIRA SMOOTH Sơn mịn nội thất thông dụng	kg		Lon 5kg; Thùng 24kg						32.000
30	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer)/ BestLatex R114	lít	BSEN 14891:2017	25l/can	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (không bao gồm bốc dỡ - hạ hàng)	Theo báo giá của Công ty CP Bestmix	49.259
31		Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần - BestSeal BP411	kg		18l/thùng						52.037
32		Chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần - BestSeal AC407	kg		20kg/bao						49.259
33		Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano/ BestSeal AC400	kg		20kg/thùng						64.481
34		Chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid, siêu đàn hồi, một thành phần - BestSeal PU416	kg		20kg/thùng						106.018

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Dây và cáp điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2004	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC: Cu/PVC 0.6/1kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam			Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	5.580
2		CV 1x2.5 (V-75)	m								8.999
3		CV 1x4.0 (V-75)	m								14.665
4		CV 1x6.0 (V-75)	m								21.315
5		CV 1x10 (V-75)	m								34.462
6		CXV 2x1.5 (7/0.52)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC: Cu/XLPE/PVC 0.6/1kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình và Văn bản báo giá đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa - Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Chi nhánh Thanh Hóa; đ/c: lô 997 đường Đông Lễ, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa;	14.894
7		CXV 2x2.5 (7/0.67)	m								22.386
8		CXV 2x4 (7/0.85)	m								34.081
9		CXV 2x6 (7/1.04)	m								49.936
10		CXV 2x10 (7/compact)	m								77.435
11		CXV 2x16 (7/compact)	m								117.866
12		CXV 2x25 (7/compact)	m								181.560
13		VCTFK 2x0.75 (30/0.177)	m								TCVN 6610-5/IEC 60227-5
14		VCTFK 2x1.0 (30/0.20)	m	8.324							
15		VCTFK 2x1.5 (30/0.24)	m	11.513							
16		VCTFK 2x2.5 (50/0.24)	m	18.631							
17		VCTFK 2x4.0 (52/0.30)	m	29.471							
18		VCTFK 2x6.0 (80/0.30)	m	44.367							
19		DSTA/CTS-W 3x35 (24)kV	m	TCVN 5935-2:2013/IEC 60502-2:2005	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	688.101	
20		DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	m							830.537	
21		DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	m							1.075.242	
22		DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	m							1.368.105	
23		DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	m							1.642.791	
24		DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	m							1.955.508	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
25	Cột, đèn chiếu sáng	Bóng đèn đường AD02/100W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	280x550x100mm	Công ty TNHH LED Đài Loan Việt Nam	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn Philips-DIMMING, Chip Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 140 Lm/W; Chi số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=50.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	4.500.000
26		Bóng đèn đường AD03/150W	cái		280x620x100mm						5.545.000
27		Bóng đèn đường AD04/200W	cái		280x700x100mm						6.770.000
28		Bóng đèn đường AD05/ 250W	cái		280x770x100mm						7.650.000
29		Bóng đèn đường AD27/100W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	280x550x100mm					Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn Đài Loan , Chip Đài Loan 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 2 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 120 Lm/W; Chi số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=30.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	2.910.000
30		Bóng đèn đường AD28/150W	cái		280x620x100mm						3.640.000
31		Bóng đèn đường AD29/200W	cái		280x700x100mm						4.460.000
32		Bóng đèn xường AD68/150W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	280x3600x100mm					Đèn đường nhà xưởng: Linh kiện: Nguồn Đài Loan, chip Đài Loan 3030, chống sét 10kV Philip - bảo hành 2 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 120 Lm/W; Chi số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=30.000h; Cấp bảo vệ: IP66 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	3.100.000
33		Bóng đèn đường AD03-2024/100W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	233x615x100mm					Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn XITANIUM, Chip Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm - Màu ánh sáng: 4000-4500K - Quang thông: 140 Lm/W - Chi số hoàn màu: >=90 - Điện áp: 100-277V 50/60 Hz - Tuổi thọ: >=50.000h - Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	6.800.000
34		Bóng đèn đường AD03-2024/150W	cái		260x615x100mm						8.800.000
35		Bộ chống sét 10kV Philips	cái								200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
36	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn HMSMD-02G 80--115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	586x340x122mm	Công ty TNHH đầu tư SX&TM Hoàng Minh	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Mã đèn: HMSMD-02Modul/02 Glass: Hiệu suất phát quang: từ 135lm/W÷145lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>75; Tuổi thọ bộ đèn≥100.000h; Chíp LED: Philips Lumileds Lumileds; Driver: Dimming Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất. - Có khả năng chịu được môi trường sương muối. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Giới hạn nhiễu điện từ (EMC/EMI) theo TCVN 7186:2018. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC/EMS) theo TCVN 12679:2019. Đèn phù hợp tiêu chuẩn An toàn điện (ES) theo TCVN 7722-1:2017 - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh. bảo hành ≥5 năm.	8.100.000
37		Đèn HMSMD-02G 120--145W	cái		586x340x122mm						8.450.000
38		Đèn HMSMD-02M 150--185W	cái		655x340x120mm						8.500.000
39		Đèn HMSMD-02G 150--185W	cái		690x340x122mm						8.560.000
40		Đèn HMSMD-02M 200--235W	cái		740x340x120mm						8.610.000
41		Đèn HMSMD-02G 200--235W	cái		690x340x122mm						8.860.000
42		Đèn HMSMD45-I: 80--115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm					Mã đèn: HMSMD-45I/II Hiệu suất phát quang: từ 120lm/W÷135lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>75; Tuổi thọ bộ đèn≥100.000h; Chíp LED: Philips Lumileds; Driver: Dimming Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất. - Có khả năng chịu được môi trường sương muối. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Giới hạn nhiễu điện từ (EMC/EMI) theo TCVN 7186:2018. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC/EMS) theo TCVN 12679:2019. - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh. bảo hành ≥5 năm.	7.050.000
43		Đèn HMSMD45-I: 120--145W	cái		684x290x150mm						7.480.000
44		Đèn HMSMD45-I: 150--185W	cái		684x290x150mm						7.890.000
45		Đèn HMSMD45-I 200--235W	cái		786x290x150mm						7.950.000
46		Đèn HMSMD45-II: 80--115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm						6.100.000
47		Đèn HMSMD45-II: 120--145W	cái		684x290x150mm						6.610.000
48		Đèn HMSMD45-II: 150--185W	cái		684x290x150mm						6.970.000
49		Đèn HMSMD45-II: 200--235W	cái		786x290x150mm						6.950.000
50		Đèn HMSMD121: 80W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	623x238x113mm					Mã đèn: HMSMD-121: Hiệu suất phát quang: ≥115Lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>70; Tuổi thọ≥50.000h; - Chíp LED: Philips Lumileds(chính hãng); - Driver: Philips/Inventronics/Done Dim 5/6 cấp	5.200.000
51		Đèn HMSMD121: 100W	cái		623x238x113mm						5.320.000
52		Đèn HMSMD121: 120W	cái		712x272x113mm						5.680.000
53		Đèn HMSMD121: 150W	cái		712x272x113mm						5.920.000
54		Đèn pha HMFL02: 200W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	400x360x110mm					Mã đèn: HMFL-02: Hiệu suất phát quang: ≥115Lm/W; Tuổi thọ≥50.000h; - Chíp LED: Philips Lumileds(chính hãng);- Driver: DIMMING 5/6 cấp	6.970.000
55		Đèn pha HMFL02: 250W	cái		485x360x110mm						7.650.000
56		Đèn pha HMFL02: 300W	cái		570x360x110mm						8.420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
57		Đèn LED SL22 (30w - 45w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC60598-1:2024 WITH AMENDMENT 1:2017) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	612x304x95mm	Sản phẩm của Công ty CP Slighting Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		5.250.000
58		Đèn LED SL22 (50w - 80w)	bộ		612x304x95mm						6.350.000
59		Đèn LED SL22 (85w - 100w)	bộ		701x304x95mm						7.450.000
60		Đèn LED SL22 (105w - 130w)	bộ		701x304x95mm						7.895.000
61		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cọc								920.000
62		KM cột M16x340x340x500	bộ								570.000
63		KM cột M24x300x300x675	bộ								830.000
64		KM cột M24x300x300x750	bộ								870.000
65	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn led DOLPHINTAIL50 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	665x274x145mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 135lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao,chỉ số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt,độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I,độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz ,Tuổi thọ ≥ 60.000h	4.260.000
66		Đèn led DOLPHINTAIL 100 W	cái	TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	665x274x145mm					Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao,chỉ số hoàn màu Ra≥70; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt,độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I,độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz ,Tuổi thọ ≥ 50.000h	5.110.000
67		Đèn led CireleMoon 50 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	610x268x140mm					Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao,chỉ số hoàn màu Ra≥70; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt,độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I,độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz ,Tuổi thọ ≥ 50.000h	3.520.000
68		Đèn led CireleMoon 100 W	cái	TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	765x320x140mm					Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips ,Driver:Philips, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao,chỉ số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt,độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I,độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz ,Tuổi thọ ≥ 50.000h	4.100.000
69		Đèn led CireleMoon 150 W	cái	TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	765x320x140mm					Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips ,Driver:Philips, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao,chỉ số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt,độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I,độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz ,Tuổi thọ ≥ 50.000h	5.700.000
70		Đèn led Pha Star 200w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	440x325x120mm					Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips ,Driver:Philips, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao,chỉ số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt,độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I,độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz ,Tuổi thọ ≥ 50.000h	5.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
71	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn LED A-WIN MINI công suất 60W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	610x250x105mm	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED A-WIN MINI: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 120\text{LM/W}$; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	6.100.000
72		Đèn LED A-WIN MINI công suất 80W DIM 5-6 cấp	bộ		610x250x105mm						6.200.000
73		Đèn LED A-WIN MINI công suất 100W DIM 5-6 cấp	bộ		610x250x105mm						6.300.000
74		Đèn LED B-WIN công suất 120W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	650x340x115mm					ĐÈN LED B-WIN: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	6.300.000
75		Đèn LED B-WIN công suất 150W DIM 5-6 cấp	bộ		650x340x115mm						6.750.000
76		Đèn LED B-WIN công suất 180W-200W DIM 5-6 cấp	bộ		725x340x115mm						7.500.000
77		Đèn pha LED ANDES công suất 200w DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	276x210x120mm	Công ty CP năng lượng chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN PHA LED ANDES: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	7.500.000
78		Đèn pha LED ANDES công suất 300w DIM 5-6 cấp	bộ		276x210x120mm						8.500.000
79		Đèn LED ACURA 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	711x301x89mm					ĐÈN LED ACURA: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, có công chờ kết nối thông minh, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	6.350.000
80		Đèn LED ACURA 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		790x341x89mm						6.998.000
81		Đèn LED ACURA 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		790x341x89mm						7.046.000
82		Đèn LED ECO 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	650x300x108mm					ĐÈN LED ECO: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.520.000
83		Đèn LED ECO 80W	Bộ		650x300x108mm						4.751.000
84		Đèn LED ECO 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		650x300x108mm						5.050.000
85		Đèn LED ECO 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		755x300x108mm						5.341.000
86		Đèn LED ECO 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		755x300x108mm						5.850.000
87		Đèn LED RAVA 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	700x350x130mm	Công ty CP năng lượng chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED RAVA: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.515.000
88		Đèn LED RAVA 80W	Bộ		700x350x130mm						4.749.000
89		Đèn LED RAVA 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		700x350x130mm						5.035.000
90		Đèn LED RAVA 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		800x420x130mm						5.320.000
91		Đèn LED RAVA 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		800x420x130mm						5.830.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
92	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn LED MOSI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	558x225x102mm	Công ty CP năng lượng chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED MOSI: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 10kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.150.000
93		Đèn LED MOSI 80W	Bộ		558x225x102mm						4.300.000
94		Đèn LED MOSI 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		558x225x102mm						4.650.000
95		Đèn LED MOSI 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		578x250x110mm						4.950.000
96		Đèn LED MOSI 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		578x250x110mm						5.120.000
109	Ống luồn dây điện	Ống luồn dây điện DN16 D2	cây	BS 6099:2.2:1983	Dây 1,4mm	Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		21.900
110		Ống luồn dây điện DN20 D2	cây		Dây 1,6mm						30.900
111		Ống luồn dây điện DN25 D2	cây		Dây 1,8mm						42.700
112		Ống luồn dây điện DN32 D2	cây		Dây 2,1mm						85.800
113		Ống luồn dây điện DN40 D2	cây		Dây 2,3mm						118.300
114		Ống luồn dây điện DN50 D2	cây		Dây 2,8mm						157.800
115		Ống luồn dây điện DN63 D2	cây		Dây 3,0mm						189.800

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Ổng uPVC	Ổng uPVC DN21 NTC	m	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	6.300
2		Ổng uPVC DN21 PN10	m								7.700
3		Ổng uPVC DN21 PN12.5	m								8.400
4		Ổng uPVC DN21 PN16	m								10.100
5		Ổng uPVC DN21 PN25	m								11.800
6		Ổng uPVC DN27 NTC	m								7.800
7		Ổng uPVC DN27 PN10	m								9.800
8		Ổng uPVC DN27 PN12.5	m								11.500
9		Ổng uPVC DN27 PN16	m								12.800
10		Ổng uPVC DN27 PN25	m								18.100
11		Ổng uPVC DN34 NTC	m								10.100
12		Ổng uPVC DN34 PN8	m								11.800
13		Ổng uPVC DN34 PN10	m								14.500
14		Ổng uPVC DN34 PN12.5	m								17.700
15		Ổng uPVC DN34 PN16	m								20.100
16		Ổng uPVC DN42 NTC	m								15.100
17		Ổng uPVC DN42 PN6	m								16.900
18		Ổng uPVC DN42 PN8	m								19.900
19		Ổng uPVC DN42 PN10	m								22.600
20		Ổng uPVC DN42 PN12.5	m								26.600
21		Ổng uPVC DN42 PN16	m								32.900
22		Ổng uPVC DN48 NTC	m								17.700
23		Ổng uPVC DN48 PN6	m								20.700
24		Ổng uPVC DN48 PN8	m								23.700
25		Ổng uPVC DN48 PN10	m								27.300
26		Ổng uPVC DN48 PN12.5	m								33.000
27		Ổng uPVC DN48 PN16	m								41.400
28		Ổng uPVC DN60 NTC	m								23.000
29		Ổng uPVC DN60 PN5	m								27.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
95	Ống và phụ tùng HDPE	Ống HDPE PE100 DN125 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ISO 4427-2:2007		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	125.818
96		Ống HDPE PE100 DN125 PN8	m								156.000
97		Ống HDPE PE100 DN125 PN10	m								190.727
98		Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	m								232.455
99		Ống HDPE PE100 DN125 PN16	m								282.000
100		Ống HDPE PE100 DN140 PN6	m								157.909
101		Ống HDPE PE100 DN140 PN8	m								194.273
102		Ống HDPE PE100 DN140 PN10	m								238.091
103		Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	m								288.364
104		Ống HDPE PE100 DN140 PN16	m								349.636
105	Ống PVC-U thoát	Ống PVC -U thoát D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.0mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa Hoa Sen	6.300
106		Ống PVC -U thoát D27	m		27 x 1.0mm						7.800
107		Ống PVC -U thoát D34	m		34 x 1.0mm						10.100
108		Ống PVC -U thoát D42	m		42 x 1.2mm						15.100
109		Ống PVC -U thoát D48	m		48 x 1.4mm						17.700
110		Ống PVC -U thoát D60	m		60 x 1.4mm						22.900
111		Ống PVC -U thoát D75	m		75 x 1.5mm						32.200
112		Ống PVC -U thoát D90	m		90 x 1.5mm						39.300
113		Ống PVC -U thoát D110	m		110 x 1.9mm						59.300
114		Ống PVC -U thoát D125	m		125 x 2.0mm						65.600
115		Ống PVC -U thoát D140	m		140 x 2.2mm						80.800
116	Ống PVC-U Class C1	Ống PVC -U Class C1 D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x1.5mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa Hoa Sen	8.400
117		Ống PVC -U Class C1 D27	m		27 x 1.6mm						11.600
118		Ống PVC -U Class C1 D34	m		34 x 1.7mm						14.500
119		Ống PVC -U Class C1 D42	m		42 x1.7mm						19.900
120		Ống PVC -U Class C1 D48	m		48 x 1.9mm						23.700
121		Ống PVC -U Class C1 D60	m		60 x 1.8mm						33.500
122		Ống PVC -U Class C1 D75	m		75 x 2.2mm						42.600
123		Ống PVC -U Class C1 D90	m		90 x 2.2mm						52.500
124		Ống PVC -U Class C1 D110	m		110 x 2.7mm						78.400
125		Ống PVC -U Class C1 D125	m		125 x 3.1mm						96.800
126		Ống PVC -U Class C1 D140	m		140 x 3.5mm						121.000
127	Ống PVC-U Class C2	Ống PVC -U Class C2 D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.6mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa Hoa Sen	10.100
128		Ống PVC -U Class C2 D27	m		27 x 2.0mm						12.700
129		Ống PVC -U Class C2 D34	m		34 x 2.0mm						17.700
130		Ống PVC -U Class C2 D42	m		42 x 2.0mm						22.600
131		Ống PVC -U Class C2 D48	m		48 x 2.3mm						27.200
132		Ống PVC -U Class C2 D60	m		60 x 2.3mm						39.000
133		Ống PVC -U Class C2 D75	m		75 x 2.9mm						55.500
134		Ống PVC -U Class C2 D90	m		90 x 2.7mm						60.800
135		Ống PVC -U Class C2 D110	m		110 x 3.2mm						89.200
136		Ống PVC -U Class C2 D125	m		125 x 3.7mm						114.700
137		Ống PVC -U Class C2 D140	m		140 x 4.1mm						142.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
138	Ổng uPVC	Ổng nhựa uPVC DN90 PN10	M	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; TCVN 6151-2:2002/ISO 4422-2:1996; ISO 9001:2015	90x4,3mm	Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	99.000
139		Ổng nhựa uPVC DN110 PN10	M		110x5,3mm						149.400
140		Ổng nhựa uPVC DN160 PN10	M		160x7,7mm						303.100
141		Ổng nhựa uPVC DN200 PN10	M		200x9,6mm						473.900
142		Ổng nhựa uPVC DN225 PN10	M		225x10,8mm						599.800
143		Ổng nhựa uPVC DN250 PN10	M		250x11,9mm						761.900
144		Ổng nhựa uPVC DN280 PN10	M		280x13,4mm						986.400
145		Ổng nhựa uPVC DN315 PN10	M		315x15mm						1.244.500
146		Ổng nhựa uPVC DN355 PN10	M		355x16,9mm						1.479.000
147		Ổng nhựa uPVC DN400 PN10	M		400x19,1mm						1.883.100
148	Ổng HDPE	Ổng nhựa HDPE PE100 DN20 PN16	M	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007; ISO 4427:2019; DIN 8074:2011-12&DIN 8075:2011-12	20x2,0mm	Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam			Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	7.800
149		Ổng nhựa HDPE PE100 DN32 PN10	M		32x2,0mm						13.100
150		Ổng nhựa HDPE PE100 DN40 PN10	M		40x2,4mm						19.700
151		Ổng nhựa HDPE PE100 DN50 PN10	M		50x3,0mm						30.400
152		Ổng nhựa HDPE PE100 DN63 PN10	M		63x3,8mm						48.500
153		Ổng nhựa HDPE PE100 DN75 PN10	M		75x4,5mm						68.400
154		Ổng nhựa HDPE PE100 DN90 PN10	M		90x5,4mm						98.400
155		Ổng nhựa HDPE PE100 DN110 PN10	M		110x6,6mm						146.400
156		Ổng nhựa HDPE PE100 DN160 PN10	M		160x9,5mm						306.000
157		Ổng nhựa HDPE PE100 DN180 PN10	M		180x10,7mm						387.100
158		Ổng nhựa HDPE PE100 DN225 PN10	M		225x13,4mm						605.800
159		Ổng nhựa HDPE PE100 DN250 PN10	M		250x14,8mm						742.400
160		Ổng nhựa HDPE PE100 DN280 PN10	M		280x16,6mm						932.700
161		Ổng nhựa HDPE PE100 DN315 PN10	M		315x18,7mm						1.181.200
162		Ổng nhựa HDPE PE100 DN355 PN10	M		355x21,1mm						1.503.200
163		Ổng nhựa HDPE PE100 DN400 PN10	M		400x23,7mm						1.899.900
164		Ổng nhựa HDPE PE100 DN450 PN10	M		450x26,7mm						2.407.100
165		Ổng nhựa HDPE PE100 DN500 PN10	M		500x29,7mm						2.974.000
166		Ổng nhựa HDPE PE100 DN25 PN12,5	M		25x2,0mm						10.000
167		Ổng nhựa HDPE PE100 DN32 PN12,5	M		32x2,4mm						15.500
168		Ổng nhựa HDPE PE100 DN40 PN12,5	M		40x3,0mm						23.900
169		Ổng nhựa HDPE PE100 DN50 PN12,5	M		50x3,7mm						37.000
170		Ổng nhựa HDPE PE100 DN63 PN12,5	M		63x4,7mm						58.900
171	Phụ kiện ống nước	Khâu nối thẳng HDPE DN20 PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008/ISO 4427-3:2007		Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam				13.800
172		Khâu nối thẳng HDPE DN25 PN16	Cái								20.000
173		Đai khời thủy HDPE DN50x1/2"	Cái								32.000
174		Đai khời thủy HDPE DN63x1/2"	Cái								45.000
175		Đai khời thủy HDPE DN110x3/4"	Cái								110.000
176		Khâu nối ren trong HDPE DN20x1/2"	Cái								9.500
177		Khâu nối ren ngoài HDPE DN20x1/2"	Cái								8.500
178		Khâu nối ren ngoài HDPE DN25x1/2"	Cái								11.500

PHỤ LỤC 6: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH ỐP, LÁT

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2025

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Gạch ốp, lát	Ốp Ceramic mài bóng	m ²	Tiêu chuẩn BSEN 14411:2016 và phù hợp TCVN 7745:2007	300 x 600mm	Tổng công ty Viglacera (Nhà phân phối: Công ty CP Sun Việt)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn các phường (Hạc Thành; Quảng Phú; Đông Quang; Đông Sơn; Đông Tiến; Hàm Rồng; Nguyệt Viên)	Theo báo giá của đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP Sun Việt	157.000
2		Ốp Ceramic men bóng in KTS	m ²		300 x 600mm						185.000
3		Ốp Ceramic mài bóng	m ²		400 x 800mm						239.000
4		Gạch Ceramic men matt	m ²		300 x 300mm						128.000
5		Gạch Ceramic men bóng	m ²		500 x 500mm						157.000
6		Gạch Granite bóng kính	m ²		600 x 600mm						242.000
7		Gạch Granite bóng kính	m ²		800 x 800mm						314.000
8	Gạch ốp, lát	Ốp Ceramic mài bóng	m ²	Tiêu chuẩn BSEN 14411:2016 và phù hợp TCVN 7745:2007	300 x 600mm	Tổng công ty Viglacera (Nhà phân phối: Công ty CP Sun Việt)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn các xã, phường còn lại	Theo báo giá của đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP Sun Việt	158.000
9		Ốp Ceramic men bóng in KTS	m ²		300 x 600mm						186.000
10		Ốp Ceramic mài bóng	m ²		400 x 800mm						240.000
11		Gạch Ceramic men matt	m ²		300 x 300mm						129.000
12		Gạch Ceramic men matt	m ²		500 x 500mm						158.000
13		Gạch Granite bóng kính	m ²		600 x 600mm						243.000
14		Gạch Granite bóng kính	m ²		800 x 800mm						315.000
15	Gạch ốp, lát	Gạch ốp, lát Granite (Porcelain); loại 1:A1 (Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm BIa (độ hút nước E<0,5%))	m ²	TCVN 6883:2001	300 x 600mm	Công ty CP công nghiệp Á Mỹ (Nhà phân phối: Công ty CP kiến trúc và XD Thanh Hóa)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP công nghiệp Á Mỹ và đơn vị phân phối Công ty CP kiến trúc và xây dựng Thanh Hóa	205.000
16		Gạch ốp, lát Granite (Porcelain); loại 1:A1 (Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm BIa (độ hút nước E<0,5%))	m ²		600 x 600mm						239.000
17		Gạch ốp, lát Granite (Porcelain): loại 1:A1 (Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm BIa (độ hút nước E<0,5%))	m ²		800 x 800mm						310.000
18		Gạch ốp, lát bán sứ (Semi Porcelain): loại 1:A1 Nhóm BIb (độ hút nước 0,5%<E<3%)	m ²	TCVN 6884:2001	300 x 600mm						185.000
19		Gạch ốp, lát bán sứ (Semi Porcelain): loại 1:A1 Nhóm BIb (độ hút nước 0,5%<E<3%)	m ²		600 x 600mm						195.000
20		Gạch ốp, lát Ceramic: loại 1:A1 Nhóm BIIa (độ hút nước 3%<E<6%)	m ²	TCVN 6414:1998	600 x 600mm						162.000
21		Gạch ốp, lát Ceramic: loại 1:A1 Nhóm BIIb (độ hút nước 6%<E<10%)	m ²		150 x 600mm						172.000
22		Gạch ốp, lát Ceramic: loại 1:A1 Nhóm BIII (độ hút nước E>10%)	m ²	TCVN 7134:2002	300 x 600mm						157.000

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
23	Gạch ốp, lát	Men kim cương siêu bóng	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm B1b	Gạch kích thước (600 x 600)mm porcelain mài bóng, phủ nano; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol	Tổng Công ty đầu tư phát triển Đô Thị	Việt Nam			Theo báo giá của Tổng Công ty đầu tư phát triển Đô Thị	234.900
24		Men siêu đậm	m ²								264.900
25		Men bán sứ	m ²								229.900
26		Men kim cương siêu bóng	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm B1b	Gạch kích thước (800 x 800)mm porcelain mài bóng, phủ nano; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						303.300
27		Men siêu đậm	m ²								338.300
28		Men bán sứ	m ²								298.300
29		Gạch sân vườn	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm B11b	Gạch kích thước (500 x 500)mm; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						125.000
30		Gạch bóng	m ²								97.222
31		Grannite full body loại dày 9.5mm	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm B1a	Gạch kích thước (500 x 500)mm grannite full body; nhãn hiệu Bamboo casa, Casa amani						171.296
32		Grannite full body loại dày 12mm (±1mm)	m ²								208.333
33		Gạch thanh trang trí	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm B11b	Gạch kích thước (150 x 800)mm porcelain xương trắng cao cấp; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						185.185
34		Gạch thanh vân gỗ	m ²								180.556
35		Viên thân	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm B1b	Gạch kích thước (300 x 600)mm men porcelain; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						149.150
36		Viên viền	m ²								156.150
37		Viên điểm	m2								164.150
38		Men kim cương siêu bóng, matt, siêu đậm	m2	TCVN-7745:2007 nhóm B1a	(1000x1000)mm						356.481
39		Men matt định hình chống trơn trượt	m2		(600x600)mm kim sa full body dày 12mm						254.630
40		Men matt định hình chống trơn trượt	m2		(300x600)mm kim sa full body dày 12mm						189.815
41		Men matt định hình chống trơn trượt	m2		(400x800)mm kim sa full body dày 12mm						189.815

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
42	Gạch ốp, lát	Gạch Ceramic nhóm BIIa	m ²	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600x600mm men bóng	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty TNHH Vitto - VP	165.000
43		Gạch Ceramic nhóm BIIa	m ²		300x600mm men bóng, men matt						160.000
44		Gạch Ceramic nhóm BIIa	m ²		300x300mm men matt						165.000
45		Gạch Porcelain nhóm BIa	m ²		600x600mm men bóng, men matt						242.000
46		Gạch Porcelain nhóm BIa	m ²		800x800mm men bóng, men matt						310.000
47	Gạch ốp, lát	Gạch nhóm BIa, KT (800x800x9,5) mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	1 hộp 3 viên = 1.92 m ²	Công ty Cổ phần Catalan	Việt Nam		Giá trên phương tiện vận tải bên mua tại kho Công ty Cổ phần Catalan	Theo báo giá của Công ty CP CATALAN	244.400
48		Gạch nhóm BIb, KT (800x800) mm	m ²		1 hộp 3 viên = 1.92 m ²						172.900
49		Gạch nhóm BIa, KT (600x600x9,0) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m ²						208.000
50		Gạch nhóm BIb, KT (600x600x9,0) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m ²						153.400
51		Gạch nhóm BIIa, KT (600x600x9,5) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m ²						145.600
52		Gạch nhóm BIb, KT (300x600x9,0) mm	m ²		1 hộp 8 viên = 1.44 m ²						162.500
53		Gạch nhóm BIII, KT (300x600x9,0) mm	m ²		1 hộp 8 viên = 1.44 m ²						128.700

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Tôn	Tôn Austnam AD11 - 0,42 mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP Austnam	182.727
2		Tôn Austnam AD11 - 0,45 mm	m ²								190.000
3		Tôn Austnam AD06 - 0,42 mm	m ²								183.636
4		Tôn Austnam AD06 - 0,45 mm	m ²								190.909
5		Tôn Austnam AD05 - 0,42 mm	m ²								180.000
6		Tôn Austnam AD05 - 0,45 mm	m ²								187.273
7		Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (sóng giả ngói)	m ²								191.818
8		Tôn Austnam APU1 - 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ A/z150						285.455
9		Tôn Austnam APU1 - 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100						289.091
10		Tôn Austnam APU1 - 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								281.818
11		Tôn Austnam APU1 - 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								286.364
12		Tôn Austnam APU1 - 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100						265.455
13		Tôn Austnam APU1 - 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		Tôn 1 lớp, 11 sóng, lớp mạ Az50						271.818
14		Tôn Austnam APU1 - 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								261.818
15		Tôn Austnam APU1 - 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								268.182
16		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	m ²		Tôn 1 lớp, 6 sóng, lớp mạ Az50						125.455
17		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m ²		Tôn 1 lớp, 5 sóng, lớp mạ Az50						137.273
18		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm	m ²								126.364
19		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm	m ²								138.182
20		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm	m ²		Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ A/z50						123.636
21		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm	m ²								135.455
22		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								218.182
23		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								230.000
24		Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								217.273
25		Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								229.091

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 246	cột	TCVN 5847-2016; ISO 9001-2015		Công ty TNHH Hưng Lộc	Xưởng sản xuất của Công ty TNHH Hưng Lộc, số 173 Trịnh Huy Quang, phường Đồng Quang, tỉnh Thanh Hóa			Theo báo giá của Công ty TNHH Hưng Lộc	1.190.000
2		Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 246	cột								1.445.000
3		Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 246	cột								1.742.500
4		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								1.628.000
5		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								1.856.000
6		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-5.4kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.067.000
7		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.142.000
8		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-6.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.567.000
9		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								1.857.000
10		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								2.013.000
11		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								2.279.000
12		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-2.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								1.998.000
13		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-3.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.190.000
14		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-4.3kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.508.000
15		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-5.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.643.000
16		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-3.5kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								2.567.000
17		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-4.3kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								2.863.000
18		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-5.0kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								3.243.000
19		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-3.5kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								3.629.000
20		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-4.3kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								3.900.000
21		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-5.4kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								4.079.000
22		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-7.2kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								4.692.000
23		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-9.0kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								5.804.000
24		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-10kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								7.374.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
26	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm NPC 6.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 246	cột	TCVN 5847-2016; ISO 9001-2015		Công ty TNHH Hưng Lộc	Xưởng sản xuất của Công ty TNHH Hưng Lộc, số 173 Trịnh Huy Quang, phường Đồng Quang,tỉnh Thanh Hóa		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại xưởng Công ty	Theo báo giá của Công ty TNHH Hưng Lộc	1.249.500
27		Cột điện bê tông ly tâm NPC 6.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 246	cột								1.517.250
28		Cột điện bê tông ly tâm NPC 6.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 246	cột								1.829.625
29		Cột điện bê tông ly tâm NPC 7.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								1.686.000
30		Cột điện bê tông ly tâm NPC 7.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								1.922.364
31		Cột điện bê tông ly tâm NPC 7.5-5.4kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.141.000
32		Cột điện bê tông ly tâm NPC 7.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.249.100
33		Cột điện bê tông ly tâm NPC 7.5-6.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.695.350
34		Cột điện bê tông ly tâm NPC 8.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								1.921.000
35		Cột điện bê tông ly tâm NPC 8.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								2.083.000
36		Cột điện bê tông ly tâm NPC 8.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								2.359.000
37		Cột điện bê tông ly tâm NPC 8.5-2.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.084.000
38		Cột điện bê tông ly tâm NPC 8.5-3.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.285.000
39		Cột điện bê tông ly tâm NPC 8.5-4.3kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.619.000
40		Cột điện bê tông ly tâm NPC 8.5-5.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.760.000
41		Cột điện bê tông ly tâm NPC 10-3.5kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								2.678.000
42		Cột điện bê tông ly tâm NPC 10-4.3kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								2.989.000
43		Cột điện bê tông ly tâm NPC 10-5.0kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								3.384.000
44		Cột điện bê tông ly tâm NPC 12-3.5kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								3.861.000
45		Cột điện bê tông ly tâm NPC 12-4.3kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								4.146.000
46	Cột điện bê tông ly tâm NPC 12-5.4kN Ngọn 190 x Góc 350	cột	4.336.000								
47	Cột điện bê tông ly tâm NPC 12-7.2kN Ngọn 190 x Góc 350	cột	4.994.000								
48	Cột điện bê tông ly tâm NPC 12-9.0kN Ngọn 190 x Góc 350	cột	6.183.000								
49	Cột điện bê tông ly tâm NPC 12-10kN Ngọn 190 x Góc 350	cột	7.864.000								
25		Cột H 6,5A Ngọn 140x140 Góc 310x230	cột	TCCS03:2018/HL-CH;		Công ty TNHH Hưng Lộc	Xưởng sản xuất của Công ty TNHH Hưng Lộc, số 173 Trịnh Huy Quang, phường Đồng Quang,tỉnh Thanh Hóa		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại xưởng Công ty	Theo báo giá của Công ty TNHH Hưng Lộc	1.050.000
26		Cột H 6,5B Ngọn 140x140 Góc 310x230	cột								1.220.000
27		Cột H 6,5C Ngọn 140x140 Góc 310x230	cột								1.250.000
28		Cột H 7,5A Ngọn 140x140 Góc 310x240	cột								1.240.000
29		Cột H 7,5B Ngọn 140x140 Góc 310x240	cột								1.450.000
30		Cột H 7,5C Ngọn 140x140 Góc 310x240	cột								1.550.000
31		Cột H 8,5A Ngọn 140x140 Góc 310x250	cột								1.450.000
32		Cột H 8,5B Ngọn 140x140 Góc 310x250	cột								1.660.000
33		Cột H 8,5C Ngọn 140x140 Góc 310x250	cột								1.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - xá	kg	Không có thông tin		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Thượng Lý - TP Hải Phòng, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/7/2025	14.500
2		Nhựa đường60/70 - phuy	kg							16.300	
3		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							14.300	
4		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							16.100	
5		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							13.900	
6		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							15.700	
7		Nhựa đường 60/70 - xá	kg	Không có thông tin					Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/7/2025	14.700
8		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							17.000	
9		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							14.500	
10		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							16.800	
11		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							14.100	
12		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							16.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Xăng, dầu Điêzen	Xăng không chì RON95-III	lít				Việt Nam		Giá bán lẻ tại các của hàng xăng dầu trực thuộc Công ty xăng dầu Thanh Hóa	Cập nhật theo Quyết định số 1453/PLXTH 15h00' ngày 30/6/2025	19.935,19
2		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								19.388,89
3		Điêzen 0,05S-II	lít								18.259,26
4		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1509/PLXTH 15h00' ngày 03/7/2025	18.787,04
5		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.351,85
6		Điêzen 0,05S-II	lít								17.370,37
7		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1555/PLXTH 15h00' ngày 10/7/2025	18.972,22
8		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.555,56
9		Điêzen 0,05S-II	lít								17.777,78
10		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1627/PLXTH 15h00' ngày 17/7/2025	18.805,56
11		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.388,89
12		Điêzen 0,05S-II	lít								17.740,74
13		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1681/PLXTH 15h00' ngày 24/7/2025	18.601,85
14		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.194,44
15		Điêzen 0,05S-II	lít								18.055,56
16		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1740/PLXTH 15h00' ngày 31/7/2025	18.731,48
17		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.314,81
18		Điêzen 0,05S-II	lít								18.000,00
19		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1803/PLXTH 15h00' ngày 07/8/2025	18.953,70
20		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.509,26
21		Điêzen 0,05S-II	lít								17.750,00
22		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1852/PLXTH 15h00' ngày 14/8/2025	18.768,52
23		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.262,52
24		Điêzen 0,05S-II	lít								17.064,81
25		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1382/PLXTH 15h00' ngày 21/8/2025	18.972,22
26		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.370,37
27		Điêzen 0,05S-II	lít								16.898,15

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
28	Xăng, dầu Điêzen	Xăng không chì RON95-III	lít				Việt Nam		Giá bán lẻ tại các của hàng xăng dầu trực thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cập nhật theo Quyết định số 1947/PLXTH 15h00' ngày 28/8/2025	19.222,22
29		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.666,67
30		Điêzen 0,05S-II	lít								17.324,07
31		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 1998/PLXTH 15h00' ngày 04/9/2025	19.287,04
32		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.740,74
33		Điêzen 0,05S-II	lít								17.435,19
34		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 2048/PLXTH 15h00' ngày 11/9/2025	19.259,26
35		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.648,15
36		Điêzen 0,05S-II	lít								17.601,85
34		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 2075/PLXTH 15h00' ngày 18/9/2025	19.453,70
35		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.861,11
36		Điêzen 0,05S-II	lít								17.657,41
37	Xăng không chì RON95-III	lít					Cập nhật theo Quyết định số 2131/PLXTH 15h00' ngày 25/9/2025	19.037,04			
38	Xăng không chì E5 RON92-II	lít						18.518,52			
39	Điêzen 0,05S-II	lít						17.611,11			

PHỤ LỤC 11: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2025

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Xi măng	Xi măng bao - PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng VICEM Hoàng Mai (phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An)	Việt Nam	Thanh toán trả trước hoặc trả chậm thông qua bảo lãnh ngân hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại máng nhà máy sản xuất	Theo báo giá của Nhà sản xuất văn bản số 4733/XMHM-XNTT ngày 17/9/2025 (áp dụng từ ngày 01/7/2025)	1.138.889
2		Xi măng bao - PCB30	tấn		Bao						1.018.519
3		XM PCB 40 đóng vỏ PP	tấn		Bao						1.037.037
4		XM PCB 40 đóng vỏ block	tấn		Bao						851.852
5		XM rời PCB40 công nghiệp	tấn		XM rời						805.556
6		XM rời PCB40 dân dụng	tấn		XM rời						768.519
7		Xi măng bao - Max Pro EN 197 -1-CEMII/B-M 32.5 vỏ bao KPK 50kg	tấn	TC EN 197-1:2011	Bao						851.852
8	Xi măng	Xi măng rời PC30	tấn	TCVN 6260:2020	XM rời	Công ty CP xi măng Bim Sơn (phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Việt Nam		Tại máng xuất	Theo kê khai của Công ty CP xi măng Bim Sơn tại Công văn số 1646A/XMBS-XNTT ngày 29/5/2025 (áp dụng từ ngày 29/5/2025)	750.000
9		Xi măng rời PC40/Bền Sunfat Type II	tấn	TCVN 2682:1992	XM rời						1.166.667
10	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn (phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Việt Nam	Cho địa bàn thị xã Nghi Sơn và huyện Quảng Xương (cũ)	Tại máng xuất	Theo kê khai của Công ty CP xi măng Bim Sơn tại Công văn số 1646A/XMBS-XNTT ngày 29/5/2025 (áp dụng từ ngày 29/5/2025)	1.154.630
11		Xi măng bao - PCB40	tấn		Bao			1.173.148			
12		Xi măng bao - PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao			Cho các địa bàn còn lại tỉnh Thanh Hóa (trừ thị xã Nghi Sơn, huyện Quảng Xương cũ)			1.231.481
13		Xi măng bao - PCB40	tấn		Bao						1.250.000
14		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	tấn		Bao						1.111.111
15		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	tấn		Bao						1.157.407
16		Xi măng bao - PCB30 NewElephant	tấn		Bao						1.000.000
17		Xi măng bao - PCB40 NewElephant	tấn		Bao						1.064.815
18		Xi măng bao C91	tấn	ASTM C91/C91M-23	Bao						958.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		HTX sản xuất VLXD Đông Vinh	Mỏ tại phường Đông Quang (trước đây là xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 09/7/2025	140.000
		Đá 0,5	m3								165.000
		Đá 1x2	m ³								180.000
		Đá hộc	m3								120.000
		CPĐD loại 1	m3								160.000
		CPĐD loại 2	m3								110.000
2	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mỏ đá phường Đông Quang (trước đây là xã Đông Quang, TP Thanh Hóa)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng ngày 01/9/2025	200.000
		Đá 0,5	m3								209.091
		Đá 1x2	m3								227.273
		Đá 4x6	m3								200.000
		CPĐD loại 1	m3								200.000
		CPĐD loại 2	m3								154.545
3	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Doanh nghiệp tư nhân Trần Hoàn	Mỏ tại phường Đông Quang (trước đây là xã Đông Quang, TP Thanh Hóa)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị kê khai áp dụng từ 02/8/2025	200.000
		Đá 0,5	m3								227.273
		Đá 1x2	m3								227.273
		Đá 4x6	m3								200.000
		CPĐD loại 1	m3								181.818
		CPĐD loại 2	m3								154.545
4	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty CP công nghệ môi trường Khánh Lộc	Mỏ tại xã Thiệu Tiến (trước đây là xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị kê khai áp dụng từ 01/7/2025	160.000
		Đá 1x2	m3								270.000
		CPĐD loại 2	m3								160.000
5	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Phú Thắng	Mỏ đá xã Đồng Tiến (trước đây là xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã Đồng Tiến cung cấp	218.182
		Đá 0,5	m3								236.364
		Đá 1x2	m3								254.545
		Đá 4x6	m3								227.273
		CPĐD loại 1	m3								200.000
		CPĐD loại 2	m3								181.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
6	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		HTX KTCB đá Đồng Thắng	Mô đá xã Đồng Tiến (trước đây là xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã Đồng Tiến cung cấp	218.182
		Đá 1x2	m3								254.545
		Đá 4x6	m3								227.273
		CPDD loại 1	m3								200.000
		CPDD loại 2	m3								181.818
7	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Quế Sơn	Mô đá phường Bim Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND phường Quang Trung cung cấp	145.000
		Đá 1x2	m3								155.000
		Đá 4x6	m3								155.000
		CPDD loại 1	m3								158.182
		CPDD loại 2	m3								121.818
8	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH TM TH Bình Minh	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 20/9/2025	154.545
		Đá 1x2	m3								223.636
		Đá hộc	m3								127.273
		CPDD loại 2	m3								136.364
9	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/9/2025	127.273
		Đá 0,5	m3								200.000
		Đá 1x2	m3								213.636
		Đá 4x6	m3								200.000
		CPDD loại 1	m3								200.000
		CPDD loại 2	m3								118.182
10	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH XDGTTL Tân Sơn	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 01/7/2025 và ngày 19/9/2025	136.364
		Đá 1x2	m3								227.273
11	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH VLXD đá Minh Thành	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 28/7/2025	127.273
		Đá 1x2	m3								222.727
		CPDD loại 2	m3								145.455
12	Đá xây dựng	CPDD loại 2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Tuấn Hùng	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 23/9/2025	145.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
13	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH XDTM Lộc Phúc	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 11/7/2025	220.000
14	Đá xây dựng	Đá 1x2 Đá 4x6	m ³ m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Kiên Ngọc Thành	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 01/9/2025	222.727 190.909
15	Đá xây dựng	Đá mặt Đá 1x2 CPDD loại 2	m ³ m ³ m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH XL Điện và XDTL Thăng Bình	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 01/7/2025	113.636 186.364 113.636
16	Đá xây dựng	Đá mặt Đá 1x2	m ³ m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quế Hương-Yên Lâm	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 15/9/2025	207.000 209.091
17	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tuyển Huệ	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 01/9/2025	136.364
18	Đá xây dựng	Đá 0,5 Đá 1x2 Đá 4x6 CPDD loại 1 CPDD loại 2	m ³ m ³ m ³ m ³ m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH khai thác chế biến đá Hưng Thịnh	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 01/8/2025	154.545 200.000 163.636 163.636 118.182
19	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Thiên Phú Sơn	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 01/8/2025	120.000
20	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Đá Tiến Thành	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 19/8/2025	127.273
21	Đá xây dựng	Đá mặt Đá 1x2	m ³ m ³	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH SXTM Hưng Tùng	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 10/9/2025	136.364 227.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
22	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Xăng dầu Thanh Túy	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 01/7/2025	113.636
		Đá 0,5	m3								163.636
		Đá 1x2	m3								186.364
		Đá 4x6	m3								163.636
		CPDD loại 2	m3								113.636
23	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Xuân Trường	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá ngày 15/8/2025	113.636
		Đá 0,5	m3								154.545
		Đá 1x2	m3								186.364
		Đá 4x6	m3								163.636
		CPDD loại 1	m3								163.636
		CPDD loại 2	m3								113.636
24	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Đại Phong	Mô tại xã Nga An,		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã Nga An cung cấp áp dụng từ ngày 18/9/2025	163.636
		Đá 0,5	m3								227.272
		Đá 1x2	m3								227.272
		Đá 2x4	m3								227.272
		Đá 4x6	m3								227.272
		Đá hộc	m3								200.000
		CPDD loại 1	m3								200.000
		CPDD loại 2	m3								200.000
25	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH thương mại Phú Sơn	Mô tại xã Nga An,		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã Nga An cung cấp áp dụng từ ngày 18/9/2025	163.636
		Đá 0,5	m3								227.272
		Đá 1x2	m3								227.272
		Đá 2x4	m3								227.272
		Đá 4x6	m3								227.272
		Đá hộc	m3								200.000
		CPDD loại 1	m3								200.000
		CPDD loại 2	m3								200.000
26	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Đá Cúc Khang	Mô tại xã Hà Trung (trước đây là xã Hà Đông, huyện Hà Trung)		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2025	240.000
		CPDD loại 2	m3								150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
27	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Tân Thành 2	Mỏ tại xã Tổng Sơn (trước đây là xã Hà Sơn, huyện Hà Trung)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 31/7/2025	154.545
		Đá 1x2	m3								231.818
		CPDD loại 1	m3								168.182
		CPDD loại 2	m3								122.727
28	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Châu Quý	Mỏ tại xã Tổng Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 10/7/2025	100.000
		Đá 0,5	m3								160.000
		Đá 1x2	m3								180.000
		Đá 2x4	m3								160.000
		Đá 4x6	m3								160.000
		CPDD loại 1	m3								160.000
		CPDD loại 2	m3								140.000
29	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty cổ phần vận tải thủy bộ và TM Hương Xuân	Mỏ tại Biện Thượng (trước đây là xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 04/8/2025	195.000
		Đá 4x6	m ³								182.000
30	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH SX-TM Tuấn Linh	Mỏ tại Biện Thượng (trước đây là xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 04/8/2025	160.000
		CPDD loại 2	m3								120.000
31	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin		Công ty CP Toàn Minh	Mỏ tại Biện Thượng (trước đây là xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 04/8/2025	120.000
32	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP xây dựng Đô Thị 5	Mỏ tại Biện Thượng (trước đây là xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 22/9/2025	168.000
		Đá 05	m3								168.000
		Đá 2x4	m3								142.000
		Đá 4x6	m3								142.000
		CPDD loại 1	m3								121.000
		CPDD loại 2	m3								114.000
33	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐT và TM Dầu khí Thành Phát	Mỏ tại xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường, TX Nghi Sơn)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2025	181.818
34	Đá xây dựng	CPDD loại 2	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Niên Cường	Mỏ tại xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường, TX Nghi Sơn)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 20/9/2025	86.364
35	Đá xây dựng	Đá 05	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTXD VT và TM Trường Phát	Mỏ tại xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường, TX Nghi Sơn)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2025	163.636
		Đá 1x2	m3								181.818
		CPDD loại 2	m ³								86.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
36	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH XD và sản xuất VLXD Bình Minh	Mô tại xã Trường Lâm		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 30/7/2025	131.818
		Đá 0,5	m3								118.182
		Đá 1x2	m ³								150.000
		Đá 2x4	m ³								122.727
		Đá hộc	m ³								109.091
		CPDD loại 2	m ³								90.909
		37	Đá xây dựng								Đá mặt
Đá 0,5	m3			154.545							
Đá 1x2	m ³			181.818							
Đá 4x6	m ³			145.455							
CPDD loại 1	m ³			145.455							
CPDD loại 2	m ³			90.909							
38	Đá xây dựng			Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP Phú Nam Sơn	Mô tại xã Trường Lâm		Tại mô, trên phương tiện của bên mua
		Đá 1x2	m ³	175.454							
		Đá 4x6	m ³	171.818							
		CPDD loại 1	m ³	131.818							
		CPDD loại 2	m ³	101.818							
		39	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³						
Đá 0,5	m3			218.000							
Đá 1x2	m ³			250.000							
Đá 2x4	m ³			172.000							
Đá 4x6	m ³			207.000							
Đá hộc	m ³			163.000							
CPDD loại 1	m ³			172.000							
CPDD loại 2	m ³			154.000							
40	Đá xây dựng			Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần KD và DV Đức Luân	Mô tại xã Như Thanh (trước đây là xã Xuân Khang, huyện Như Thanh)		Tại mô, trên phương tiện của bên mua
		Đá 0,5	m3	200.000							
		Đá 1x2	m ³	240.000							
		Đá 4x6	m ³	195.000							
		Đá hộc	m ³	160.000							
		CPDD loại 1	m ³	150.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
41	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTTM Cao Nguyên	Mỏ tại xã Yên Thọ (trước đây là xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã Yên Thọ cung cấp ngày 22/9/2025	170.000
		Đá 0,5	m3								200.000
		Đá 1x2	m ³								270.000
		Đá 4x6	m ³								200.000
		Đá hộc	m ³								200.000
		CPDD loại 2	m ³								150.000
42	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Minh Hoàn	Mỏ tại xã Thanh Phong (trước đây là xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp ngày 15/9/2025	200.000
		Đá 1x2	m ³								227.273
		Đá hộc	m3								172.727
43	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006		HTX Thành Công	mỏ tại xã Xuân Bình (trước đây là xã Xuân Bình, huyện Như Xuân)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 18/9/2025	194.181
		Đá 1x2	m ³								285.090
		Đá 4x6	m ³								200.000
		CPDD loại 1	m ³								148.727
44	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Bình Tùng	Mỏ tại xã Thanh Phong (trước đây là xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 18/9/2025	227.273
		Đá hộc	m3								172.727
		CPDD loại 2	m ³								136.364
45	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		DN tư nhân Trần Hoàn	Mỏ tại xã Thanh Phong (trước đây là xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/9/2025	200.000
		Đá 0,5	m3								245.455
		Đá 1x2	m ³								227.273
		Đá 4x6	m ³								227.273
		Đá hộc	m3								172.727
		CPDD loại 1	m ³								200.000
		CPDD loại 2	m ³								136.364
46	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Cường Vinh	Mỏ tại xã Hóa Quý		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 18/9/2025	227.273
		CPDD loại 2	m ³								136.364
47	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mỏ tại xã Ngọc Liên (trước đây là xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng ngày 01/9/2025	127.273
		Đá 05	m ³								209.091
		Đá 1x2	m ³								227.273
		Đá 4x6	m ³								200.000
		CPDD loại 1	m ³								200.000
		CPDD loại 2	m ³								118.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
48	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³	Không có thông tin		Công ty CP Thống Nhất STC	Mỏ tại xã Ngọc Liên (trước đây là xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 25/7/2025	163.636
		CPDD loại 1	m ³							163.636	
49	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Khai thác đá Liên Việt	Mỏ tại xã Ngọc Liên (trước đây là xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/9/2025	200.000
51	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty CP sản xuất và thương mại Tự Lập	Mỏ tại xã Ngọc Liên (trước đây là xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã Ngọc Liên cung cấp ngày 22/9/2025	154.545
		Đá 1x2	m ³								220.000
		Đá 2x4	m ³								163.636
		Đá 4x6	m ³								163.636
		Đá hộc	m ³								127.273
		CPDD loại 1	m ³								163.636
52	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP Thống Nhất STC	Mỏ tại xã Ngọc Liên (trước đây là xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc)		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Ngọc Liên cung cấp ngày 28/7/2025	118.182
		Đá 1x2	m ³								186.364
		Đá 4x6	m ³								163.636
		Đá hộc	m ³								131.818
		CPDD loại 1	m ³								163.636
		CPDD loại 2	m ³								118.182
53	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH đá Thành Minh	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 03/9/2025	136.364
		Đá 0,5	m ³								209.091
		Đá 1x2	m ³								222.727
		Đá 2x4	m ³								200.000
		Đá 4x6	m ³								200.000
		Đá hộc	m ³								145.455
		CPDD loại 1	m ³								200.000
		CPDD loại 2	m ³								136.364
54	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Tiến Thịnh	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/7/2025	109.091
		Đá 0,5	m ³								150.000
		Đá 1x2	m ³								209.091
		Đá 2x4	m ³								150.000
		Đá 4x6	m ³								150.000
		Đá hộc	m ³								100.000
		CPDD loại 1	m ³								150.000
		CPDD loại 2	m ³								80.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
61	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP XDVT Tân Xuân	xã Thường Xuân		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/9/2025	145.455
		Đá 0,5	m ³								236.364
		Đá 1x2	m ³								230.909
		Đá 2x4	m ³								190.909
		Đá 4x6	m ³								190.909
		Đá hộc	m ³								163.636
		CPDD loại 1	m ³								181.818
		CPDD loại 2	m ³								136.364
62	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công TNHH ĐT và TM Tân Thanh	xã Đồng Lương		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã Đồng Lương cung cấp ngày 01/10/2025	200.000
		Đá 4x6	m ³								170.000
		Đá hộc	m ³								150.000
		CPDD loại 1	m ³								100.000
63	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP ĐT&XD Thiên Mã	Mỏ tại xã Diên Lư,		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã Diên Lư cung cấp ngày 23/9/2025	190.000
		Đá 05	m ³								190.000
		Đá 1x2	m ³								200.000
		Đá 2x4	m ³								200.000
		Đá 4x6	m ³								180.000
		Đá hộc	m ³								165.000
		CPDD loại 1	m ³								145.000
		CPDD loại 2	m ³								85.000
64	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công Ty TNHH Nam Phong Anh	Mỏ tại xã Thiết Ống (trước đây là xã Thiết Kế, huyện Bá Thước)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị áp dụng ngày 01/8/2025	191.300
		Đá 0,5	m ³								221.300
		Đá 1x2	m ³								251.300
		CPDD loại 2	m ³								102.200
65	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH TM xây dựng Hùng Lộc	Mỏ đá tại bản Pùng, xã Quang Chiểu		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do xã Quang Chiểu cung cấp ngày 16/9/2025	140.000
		Đá 0,5	m ³								240.000
		Đá 1x2	m ³								240.000
		Đá 2x4	m ³								230.000
		Đá 4x6	m ³								200.000
		Đá hộc	m ³								160.000
		CPDD loại 1	m ³								100.000
		CPDD loại 2	m ³								70.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
66	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư Chung Nguyên	Mô đá tại Pa Lầu bản Lát, xã Tam Chung, huyện Mường Lát		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã Tam Chung cung cấp ngày 22/9/2025	100.000
		Đá 0,5	m ³								222.000
		Đá 1x2	m ³								220.000
		Đá 2x4	m ³								220.000
		Đá 4x6	m ³								200.000
		Đá hộc	m ³								160.000
		CPDD loại 1	m ³								180.000
		CPDD loại 2	m ³								100.000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHU LUC 13: NHÓM VẬT LIỆU CÁT XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2025

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ Phần Vĩnh An	Mỏ cát số 62, tại xã Thiệu Quang		Tại mỏ trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	150.000
2	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Thương mại Linh Giang Nam	Mỏ cát xã Thiệu Tiến		Tại bãi tập kết trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Thiệu Tiến cung cấp (áp dụng từ ngày 01/7/2025)	180.000
										Giá do UBND xã Thiệu Tiến cung cấp (áp dụng từ ngày 30/9/2025)	220.000
3	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Nga Sơn Phát	Bãi tập kết cát tại phường Tào Xuyên, TP Thanh Hóa (nay là phường Nguyệt Viên)		Tại bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	UBND phường Nguyệt Viên cung cấp	200.000
4	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH VLXD Tào Xuyên Hai	Bãi tập kết cát tại phường Tào Xuyên, TP Thanh Hóa (nay là phường Nguyệt Viên)		Tại bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	UBND phường Nguyệt Viên cung cấp	200.000
5	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân Bắc Tào Xuyên	Bãi tập kết cát tại phường Tào Xuyên, TP Thanh Hóa (nay là phường Nguyệt Viên)		Tại bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	300.000
		Cát xây	m3								200.000
6	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Trường Tuấn	Mỏ cát số 50, tại xã Yên Trường		Tại bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	318.182
		Cát xây	m3	Không có thông tin							318.182

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHU LUC 14: NHÓM VẬT LIỆU CÁT NHÂN TẠO

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2025

(Kèm theo Công văn số /SXĐ-KTXĐ ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Tân Thành 9	Mỏ tại núi Vức, phường Đông Quang		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty	190.909
2		Cát nghiền	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH XD & SX VLXD Bình Minh	Mỏ tại xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 30/7/2025)	154.545
3		Cát nghiền	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CPĐT Chung Nguyên	Mỏ tại xã Tam Chung		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Tam Chung cung cấp	220.000
4		Cát nghiền	m2	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Tân Đạt	Mỏ tại xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 25/9/2025)	140.000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHU LUC 15: NHÓM ĐẤT ĐÁP CÁC LOẠI

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2025

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Niền Cường	Mỏ đất tại xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	53.900
		Đất san lấp K95, K98	m3	Không có thông tin							60.000
2		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty CP đầu tư xây dựng và sản xuất Hải Phát	Mỏ đất tại xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	49.000
		Đất san lấp K95	m3	Không có thông tin							52.000
3		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Hùng Cường	Mỏ tại phường Quang Trung		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND phường Quang Trung cung cấp	49.000
4		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH TM Quyết Chiến	Mỏ tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung (nay là xã Tổng Sơn)		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá (áp dụng từ ngày 01/7 đến 14/8/2025)	52.727

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHU LUC 16: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2025

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Gạch xây dựng	Gạch không nung đặc HA1.1; M10	viên	QCVN 16:2019/BXD	220x105x60mm	Công ty CP Xây dựng và đầu tư phát triển Hà Nội	Thôn Quán Nội 6, phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa.		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn phường Hạc Thành	Giá do Công ty thông báo	1.250
		Gạch không nung đặc HA1.1; M7,5			220x105x60mm						1.239
		Gạch không nung rỗng 2 lỗ HA2.1; M7,5			220x105x60mm						1.356
2		Gạch không nung đặc	viên	TCVN 6477-2011	220x105x60mm	Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại M&T - Nhà máy gạch không nung Hoàng Long	Nhà máy tại KCN Hoàng Long - phường Nguyệt Viên		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND phường Nguyệt Viên cung cấp	1.157
3		Gạch không nung đặc	viên	Không có thông tin	220x105x60mm	Doanh nghiệp tư nhân Trần Hoàn	Xưởng sản xuất tại CCN Vức, phường Đồng Quang		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty thông báo	926
4		Gạch không nung đặc	viên	Không có thông tin	220x110x60mm	Công ty CP Đầu tư Hà Thanh	Nhà máy tại xã Triệu Sơn		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Triệu Sơn cung cấp	1.000
		Gạch không nung 2 lỗ	viên		250x150x100mm						1.900
5		Gạch không nung Block	viên	Không có thông tin	220x105x60mm	Công ty TNHH Đại Phong	Nhà máy tại xã Nga An		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Nga An cung cấp	900
6		Gạch không nung đặc	viên	Không có thông tin	220x105x65mm	Công ty TNHH TM và VT Việt Đông	Nhà máy tại xã Cẩm Tú		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Cẩm Tú cung cấp (giá tháng 8/2025)	1.111
									Giá do UBND xã Cẩm Tú cung cấp (giá tháng 9/2025)	1.203	
7		Gạch không nung đặc	viên	Không có thông tin	220x105x65mm	Công ty CP xây dựng và khai thác khoáng sản Thái Sơn	Nhà máy tại xã Trung Chính (Km27 đường Thọ Xuân - Nghi Sơn)		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty thông báo	900
8		Gạch không nung 2 lỗ	viên	Không có thông tin	220x100x65mm	Công ty cổ phần đầu tư Chung Nguyên	Tại mỏ đá Pa Lầu bản Lát, xã Tam Chung		Tại nơi bãi kết, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã Tam Chung cung cấp	1.200
		Gạch không nung đặc	viên	Không có thông tin	220x100x65mm						1.300